

Câu1. Hàm số $f(x)$ có đạo hàm trên $\mathbb{R}$ và $f'(x) > 0 \forall x \in (0; +\infty)$, biết $f(1) = 2$. Khẳng định nào sau đây có thể xảy ra?

- A. $f(2) = 1$ B. $f(2) + f(3) = 4$ C. $f(2016) > f(2017)$ D. $f(-1) = 4$

Câu2. Hàm số $y = x^3 - 3x^2 + 4$ đồng biến trên

- A. $(0; 2)$ B. $(-\infty; 0)$ và $(2; +\infty)$ C. $(-\infty; 1)$ và $(2; +\infty)$ D. $(0; 1)$

Câu3. Hàm số $y = \frac{1}{2}x^4 - 3x^2 - 3$ nghịch biến trên các khoảng nào ?

- A. $(-\infty; -\sqrt{3})$ và $(0; \sqrt{3})$ B. $\left(-\frac{\sqrt{3}}{2}; 0\right)$ và $\left(\frac{\sqrt{3}}{2}; +\infty\right)$ C. $(\sqrt{3}; +\infty)$ D. $(-\sqrt{3}; 0)$ và $(\sqrt{3}; +\infty)$

Câu4. Hàm số $y = \frac{x+2}{x-1}$ nghịch biến trên các khoảng:

- A. $(-\infty; 1)$ và $(1; +\infty)$ B. $(-\infty; +\infty)$ C. $(-1; +\infty)$ D. $(0; +\infty)$

Câu5. Trong các hàm số sau, hàm số nào đồng biến trên $\mathbb{R}$:

- A. $y = x^3 + 3x^2 + 3x + 2008$ B. $y = x^4 + x^2 + 2008$ C. $y = \tan x$ D. $y = \frac{x+1}{x-2}$

Câu6. Cho hàm số $y = f(x)$ xác định và liên tục trên $\mathbb{R}$ có bảng biến thiên

x	$-\infty$	-2		2	$+\infty$
y'	-	0	+	0	+
y					

Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Hàm số đồng biến trên $(-2; 2) \cup (2; +\infty)$ B. Hàm số đồng biến trên $\mathbb{R}$
 C. Hàm số nghịch biến trên $\mathbb{R}$ D. Hàm số nghịch biến trên $(-\infty; -2)$

Câu7. Tìm m để hàm số $y = \frac{x-1}{x+m}$ đồng biến trên khoảng $(2; +\infty)$

- A. $[-1; +\infty)$ B. $(2; +\infty)$ C. $(-1; +\infty)$ D. $(-\infty; -2)$

Câu8. Cho hàm số $y = \frac{mx-2m-3}{x-m}$ với m là tham số. Gọi S là tập hợp tất cả các giá trị nguyên của m để hàm số đồng biến trên các khoảng xác định. Tìm số phần tử của S .

A. 5.

B. 4.

C. Vô số.

D. 3.

Câu9. . Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên như sau

x	$-\infty$	-1		2		$+\infty$
y'	$+$	0	$-$	0	$+$	
y						

Mệnh đề nào dưới đây đúng ?

A. Hàm số có bốn điểm cực trị.

B. Hàm số đạt cực tiểu tại $x = 2$.

C. Hàm số không có cực đại.

D. Hàm số đạt cực tiểu tại $x = -5$.

Câu10. Hàm số $y = x^3 - 3x^2 + 4$ đạt cực tiểu tại điểm:

A. $x = 0$ B. $x = 2$ C. $x = 4$ D. $x = 0$ và $x = 2$

Câu11. Điểm cực tiểu của đồ thị hàm số $y = x^3 - 5x^2 + 7x - 3$ là:

A. $(1; 0)$ B. $(0; 1)$ C. $\left(\frac{7}{3}; -\frac{32}{27}\right)$ D. $\left(\frac{7}{3}; \frac{32}{27}\right)$.

Câu12. Cho hàm số $y = \frac{x^2 - 4x + 1}{x + 1}$. Hàm số có hai điểm cực trị $x_1; x_2$. Tích $x_1; x_2$ có giá trị bằng:

A. -2 B. -5 C. -1 D. -4

Câu13. Cho hàm số $y = \frac{1}{4}x^4 - 2x^2 + 1$. Hàm số có

A. Một cực đại và hai cực tiểu

B. Một cực tiểu và hai cực đại

C. Một cực đại và không có cực tiểu

D. Một cực tiểu và một cực đại

Câu14. Hàm số $y = |x^2 - 4| + x$ có mấy điểm cực trị A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

Câu15. Hàm số $y = \frac{2x+3}{x+1}$ có bao nhiêu điểm cực trị ?

A. 3.

B. 0.

C. 2.

D. 1.

Câu16. Tìm m để hàm số $y = mx^3 - (m^2 - 10)x + m - 2$ đạt cực đại tại điểm $x_0 = 1$.

A. $m = -2$ B. $m = -5$ C. $m = -2, m = 5$ D. $m = -2, m = -5$

Câu17. Cho hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 - mx^2 - x + m + 1$. Tìm

m để hàm số có 2 cực trị tại A, B thỏa $x_A^2 + x_B^2 = 2$

A. $m = \pm 1$ B. $m = 2$ C. $m = \pm 3$ D. $m = 0$

Câu18. Tìm giá trị thực của tham số m để đường thẳng

$d: y = (2m-1)x + 3 + m$ vuông góc với đường thẳng đi qua hai điểm cực trị của đồ thị hàm số $y = x^3 - 3x^2 + 1$.

- A. $m = \frac{3}{2}$. B. $m = \frac{3}{4}$. C. $m = -\frac{1}{2}$. D. $m = \frac{1}{4}$.

Câu19. Đồ thị của hàm số $y = -x^3 + 3x^2 + 5$ có hai điểm cực trị A và B . Tính diện tích S của tam giác OAB với O là gốc tọa độ.

- A. $S = 9$. B. $S = \frac{10}{3}$. C. $S = 10$. D. $S = 5$

Câu20. Tìm giá trị thực của tham số m để hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 - mx^2 + (m^2 - 4)x + 3$ đạt cực đại tại $x = 3$.

- A. $m = -1$. B. $m = -7$. C. $m = 5$. D. $m = 1$.

Câu21. Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m để đồ thị của hàm số $y = x^4 - 2mx^2$ có ba điểm cực trị tạo thành một tam giác có diện tích nhỏ hơn 1.

- A. $0 < m < \sqrt[3]{4}$. B. $m < 1$. C. $0 < m < 1$. D. $m > 0$.

Câu22. Tìm giá trị nhỏ nhất m của hàm số $y = x^2 + \frac{2}{x}$ trên đoạn $\left[\frac{1}{2}; 2\right]$.

- A. $m = \frac{17}{4}$. B. $m = 10$. C. $m = 5$. D. $m = 3$

Câu23. Tìm giá trị nhỏ nhất m của hàm số $y = x^4 - x^2 + 13$ trên đoạn $[-2; 3]$.

- A. $m = \frac{51}{4}$. B. $m = \frac{49}{4}$. C. $m = 13$. D. $m = \frac{51}{2}$.

Câu24. Tìm giá trị lớn nhất M của hàm số $y = x^4 - 2x^2 + 3$ trên đoạn $[0; \sqrt{3}]$.

- A. $M = 9$. B. $M = 8\sqrt{3}$. C. $M = 6$. D. $M = 1$.

Câu25. Cho hàm số $y = \frac{x+m}{x+1}$ (m là tham số thực) thỏa mãn $\min_{[1;2]} y + \max_{[1;2]} y = \frac{16}{3}$. Mệnh đề nào dưới đây đúng?

- A. $0 < m \leq 2$. B. $2 < m \leq 4$. C. $m \leq 0$. D. $m > 4$.

Câu26. Gọi M và m lần lượt là giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của hàm số $y = \frac{\sqrt{1-x} - 2x^2}{\sqrt{x} + 1}$. Khi đó giá trị của $M - m$ là:

- A. -2 . B. -1 . C. 1 . D. 2 .

Câu27. Hàm số $y = 4\sqrt{x^2 - 2x + 3} + 2x - x^2$ đạt giá trị lớn nhất tại x_1, x_2 . Tích $x_1 x_2$ bằng

- A. 2 . B. 1 . C. 0 . D. -1 .

Câu28. Tìm giá trị lớn nhất của hàm số $y = 3\sin x - 4\sin^3 x$ trên đoạn $\left[-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2}\right]$ bằng:

- A. -1 . B. 1 . C. 3 . D. 7 .

Câu29. Đồ thị của hàm số nào trong các hàm số dưới đây có tiệm cận đứng?

A. $y = \frac{1}{\sqrt{x}}$. B. $y = \frac{1}{x^2 + x + 1}$. C. $y = \frac{1}{x^4 + 1}$. D. $y = \frac{1}{x^2 + 1}$.

Câu30. Đồ thị hàm số $y = \frac{x-2}{x^2-4}$ có mấy tiệm cận.

A. 0. B. 3. C. 1. D. 2.

Câu31. Tìm số tiệm cận của đồ thị hàm số $y = \frac{x^2-5x+4}{x^2-1}$.

A. 2. B. 3. C. 0. D. 1.

Câu32. Đồ thị hàm số $y = \frac{x}{\sqrt{x^2-1}}$ có bao nhiêu đường tiệm cận ngang:

A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

Câu33. Cho hàm số $y = \frac{(2m+1)x^2+3}{\sqrt{x^4+1}}$, (m là tham số thực). Tìm m để tiệm cận ngang của đồ thị hàm số đi qua điểm $A(1; -3)$.

A. $m = \pm 1$. B. $m = 0$. C. $m = 2$. D. $m = -2$.

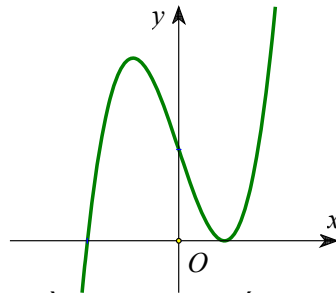
Câu34. Đường cong hình bên là đồ thị của một trong bốn hàm số dưới đây. Hàm số đó là hàm số nào ?

A. $y = x^3 - 3x + 2$.

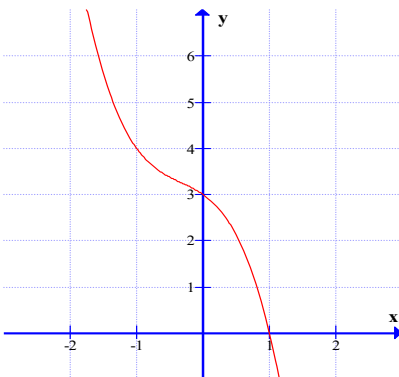
B. $y = x^4 - x^2 + 1$.

C. $y = x^4 + x^2 + 1$.

D. $y = -x^3 + 3x + 2$.



Câu35. Hình vẽ sau là đồ thị của hàm số nào



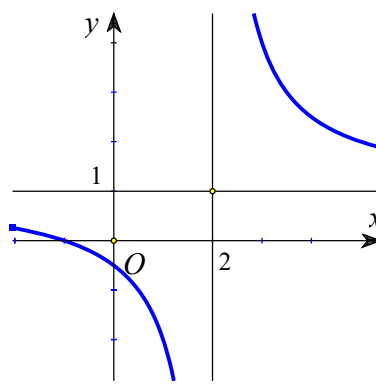
A. $y = -x^3 + 3x^2 - 2$ B. $y = x^3 + x^2 - x + 3$ C. $y = -x^3 - 2x^2 - x + 3$ D. $y = -x^3 - x^2 - x + 3$

Câu36. Đường cong ở hình bên là đồ thị

của hàm số $y = \frac{ax+b}{cx+d}$ với a, b, c, d là các số thực.

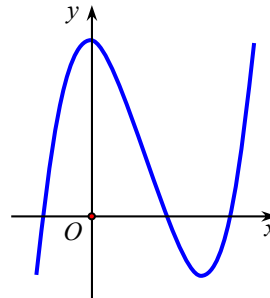
Mệnh đề nào dưới đây đúng?

- A. $y' < 0, \forall x \neq 1$.
- B. $y' < 0, \forall x \neq 2$.
- C. $y' > 0, \forall x \neq 2$.
- D. $y' > 0, \forall x \neq 1$.



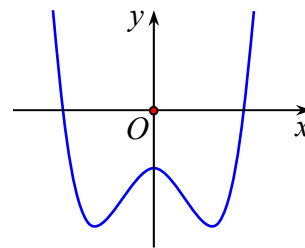
Câu37. Đường cong ở hình bên là đồ thị của một trong bốn hàm số dưới đây. Hàm số đó là hàm số nào?

- A. $y = x^3 - 3x^2 + 3$.
- B. $y = -x^4 + 2x^2 + 1$.
- C. $y = x^4 - 2x^2 + 1$.
- D. $y = -x^3 + 3x^2 + 1$.

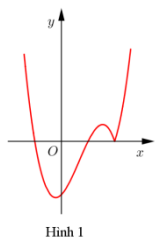
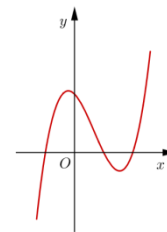


Câu38. Đường cong ở hình bên là đồ thị của hàm số $y = ax^4 + bx^2 + c$ với a, b, c là các số thực. Mệnh đề nào dưới đây đúng?

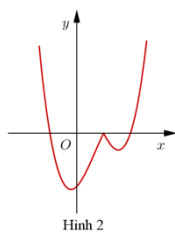
- A. Phương trình $y' = 0$ có ba nghiệm thực phân biệt.
- B. Phương trình $y' = 0$ có đúng một nghiệm thực.
- C. Phương trình $y' = 0$ có hai nghiệm thực phân biệt.
- D. Phương trình $y' = 0$ vô nghiệm trên tập số thực.



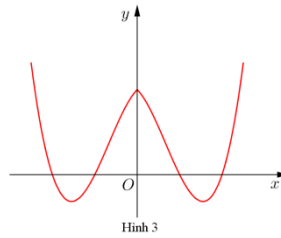
Câu39. **Câu 32.** Hàm số $y = (x-2)(x^2-1)$ có đồ thị như hình vẽ bên. Hình nào dưới đây là đồ thị của hàm số $y = |x-2|(x^2-1)$?



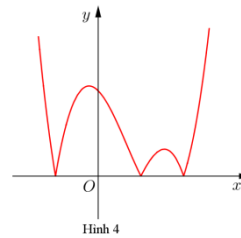
Hình 1



Hình 2



Hình 3

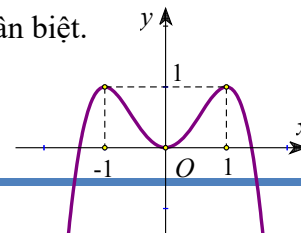


Hình 4

- A. Hình 1.
- B. Hình 2.
- C. Hình 3.
- D. Hình 4.

Câu40. Cho hàm số $y = -x^4 + 2x^2$ có đồ thị như hình bên. Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m để phương trình $-x^4 + 2x^2 = m$ có bốn nghiệm thực phân biệt.

- A. $m > 0$.
- B. $0 \leq m \leq 1$.



C. $0 < m < 1$

D. $m < 1$.

Câu41. Cho hàm số $y = (x-2)(x^2+1)$ có đồ thị (C) . Mệnh đề nào dưới đây đúng ?

A. (C) cắt trục hoành tại hai điểm.B. (C) cắt trục hoành tại một điểm.C. (C) không cắt trục hoành.D. (C) cắt trục hoành tại ba điểm.

Câu42. Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m để đường thẳng $y = -mx$ cắt đồ thị của hàm số $y = x^3 - 3x^2 - m + 2$ tại ba điểm phân biệt A, B, C sao cho $AB = BC$.

A. $m \in (1; +\infty)$.

B. $m \in (-\infty; 3)$.

C. $m \in (-\infty; -1)$.

D. $m \in (-\infty; +\infty)$.

Câu43. Tìm tất cả các giá trị của tham số m để phương trình $x^2(x^2-2)+3=m$ có 2 nghiệm phân biệt.

A. $m < 3$.

B. $m > 3$.

C. $m > 3$.

D. $m > 3$ hoặc $m = 2$.

Câu44. Cho hàm số $y = \frac{2x+3}{x+2}$ có đồ thị (C) và đường thẳng $(d): y = x + m$. Các giá trị của tham số m để đường thẳng d cắt đồ thị (C) tại 2 điểm phân biệt là:

A. $m > 2$

B. $m < 6$

C. $m = 2$

D. $m < 2$ hoặc $m > 6$

Câu45. Cho hàm số $y = \frac{x+1}{x-1}, (C)$. Tập tất cả các giá trị của tham số m để đường thẳng $y = 2x + m$ cắt (C) tại hai điểm phân biệt A, B sao cho góc $\widehat{AOB}$ nhọn là :

A. $m < 5$

B. $m > 0$

C. $m > 5$

D. $m < 0$

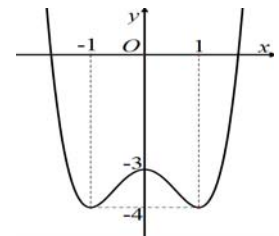
Câu46. Cho hàm số $y = f(x)$ có đồ thị như hình vẽ bên. Xác định tất cả các giá trị của tham số m để phương trình $|f(x)| = m$ có đúng 2 nghiệm thực phân biệt

A. $m > 4; m = 0$.

B. $3 < m < 4$.

C. $0 < m < 3$.

D. $-4 < m < 0$.



Câu47. Cho hàm số $y = \frac{mx-1}{x+2}$ có đồ thị (C_m) (m là tham số). Với giá trị nào của m thì đường thẳng $y = 2x - 1$ cắt đồ thị (C_m) tại 2 điểm phân biệt A, B sao cho $AB = \sqrt{10}$

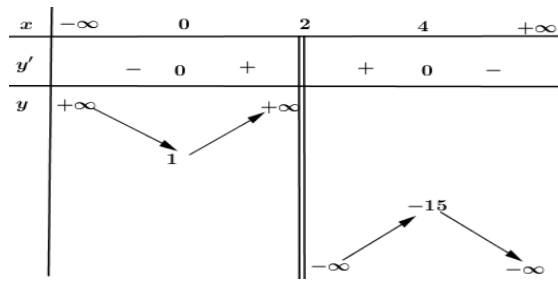
A. $m = -\frac{1}{2}$

B. $m \neq -\frac{1}{2}$

C. $m = 3$

D. $m \neq 3$

Câu48. Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên từng khoảng xác định và có bảng biến thiên sau:



Tìm m để phương trình $f(x) + m = 0$ có nhiều nghiệm thực nhất.

- A. $\begin{cases} m \leq -1 \\ m \geq 15 \end{cases}$ B. $\begin{cases} m > 1 \\ m < -15 \end{cases}$ C. $\begin{cases} m < -1 \\ m > 15 \end{cases}$ D. $\begin{cases} m \geq 1 \\ m \leq -15 \end{cases}$

Câu49. Cho hàm số $y = -x^3 + bx^2 + cx + d$ có $\begin{cases} 1+b-c+d < 0 \\ -8+4b+2c+d > 0 \end{cases}$. Tìm số giao điểm phân biệt của đồ thị hàm số đã cho với trục hoành.

- A. 0. B. 1. C. 2. D. 3.

Câu50. Tìm tập xác định của hàm số $y = \log_5 \frac{x-3}{x+2}$.

- A. $D = \mathbb{R} \setminus \{-2\}$ B. $D = (-\infty; -2) \cup [3; +\infty)$
C. $D = (-2; 3)$ D. $D = (-\infty; -2) \cup [4; +\infty)$

Câu51. Tìm tập xác định D của hàm số $y = (x^2 - x - 2)^{-3}$.

- A. $D = \mathbb{R}$ B. $D = (0; +\infty)$
C. $D = (-\infty; -1) \cup (2; +\infty)$ D. $D = \mathbb{R} \setminus \{-1; 2\}$

Câu52. Tìm tập xác định D của hàm số $y = (x-1)^{\frac{1}{3}}$

- A. $D = (-\infty; 1)$ B. $D = (1; +\infty)$ C. $D = \mathbb{R}$ D. $D = \mathbb{R} \setminus \{1\}$

Câu53. Tìm tập xác định D của hàm số $y = \log_3(x^2 - 4x + 3)$.

- A. $D = (2 - \sqrt{2}; 1) \cup (3; 2 + \sqrt{2})$ B. $D = (1; 3)$
C. $D = (-\infty; 1) \cup (3; +\infty)$ D. $D = (-\infty; 2 - \sqrt{2}) \cup (2 + \sqrt{2}; +\infty)$

Câu54. Tìm giá trị thực của tham số m để hàm số $y = \log(x^2 - 2x - m + 1)$ có tập xác định là $\mathbb{R}$.

- A. $m \geq 0$ B. $m < 0$ C. $m \leq 2$ D. $m > 2$

Câu55. Câu Cho a là số thực dương khác 1. Tính $I = \log_{\sqrt{a}} a$.

- A. $I = \frac{1}{2}$ B. $I = 0$ C. $I = -2$ D. $I = 2$

Câu56. Câu 6. Cho a là số thực dương khác 1. Mệnh đề nào dưới đây đúng với mọi số thực dương x, y ?

- A. $\log_a \frac{x}{y} = \log_a x - \log_a y$ B. $\log_a \frac{x}{y} = \log_a x + \log_a y$
C. $\log_a \frac{x}{y} = \log_a (x - y)$ D. $\log_a \frac{x}{y} = \frac{\log_a x}{\log_a y}$

Câu57. Câu 8. Cho a là số thực dương tùy ý khác 1. Mệnh đề nào dưới đây đúng?

A. $\log_2 a = \log_a 2$.

B. $\log_2 a = \frac{1}{\log_2 a}$

C. $\log_2 a = \frac{1}{\log_a 2}$ D.

$\log_2 a = -\log_a 2$

Câu58. Cho a là số thực dương khác 2. Tính $I = \log_{\frac{a}{2}} \left(\frac{a^2}{4} \right)$

A. $I = \frac{1}{2}$

B. $I = 2$

C. $I = -\frac{1}{2}$ D. $I = -2$

Câu59. Rút gọn biểu thức $P = x^{\frac{1}{3}} \cdot \sqrt[6]{x}$ với $x > 0$.

A. $P = x^{\frac{1}{8}}$

B. $P = x^2$

C. $P = \sqrt{x}$ D. $P = x^{\frac{2}{9}}$

Câu60. Với a, b là các số thực dương tùy ý và a khác 1, đặt $P = \log_a b^3 + \log_{a^2} b^6$. Mệnh đề nào dưới đây đúng ?

A. $P = 9 \log_a b$.

B. $P = 27 \log_a b$.

C. $P = 15 \log_a b$

D. $P = 6 \log_a b$

Câu61. Cho $\log_a b = 2$ và $\log_a c = 3$. Tính $P = \log_a (b^2 c^3)$.

A. $P = 31$

B. $P = 13$

C. $P = 30$

D. $P = 108$

Câu62. Cho $\log_3 a = 2$ và $\log_2 b = \frac{1}{2}$. Tính $I = 2 \log_3 [\log_3 (3a)] + \log_{\frac{1}{4}} b^2$.

A. $I = \frac{5}{4}$

B. $I = 4$

C. $I = 0$

D. $I = \frac{3}{2}$

Câu63. Rút gọn biểu thức $Q = b^{\frac{5}{3}} : \sqrt[3]{b}$ với $b > 0$.

A. $Q = b^2$

B. $Q = b^{\frac{5}{9}}$

C. $Q = b^{-\frac{4}{3}}$

D. $Q = b^{\frac{4}{3}}$

Câu64. Với mọi a, b, x là các số thực dương thỏa mãn $\log_2 x = 5 \log_2 a + 3 \log_2 b$. Mệnh đề nào dưới đây đúng ?

A. $x = 3a + 5b$

B. $x = 5a + 3b$

C. $x = a^5 + b^3$

D. $x = a^5 b^3$

Câu65. Cho $\log_a x = 3, \log_b x = 4$ với a, b là các số thực lớn hơn 1. Tính $P = \log_{ab} x$.

A. $P = \frac{7}{12}$

B. $P = \frac{1}{12}$

C. $P = 12$

D. $P = \frac{12}{7}$

Câu66. Cho x, y là các số thực lớn hơn 1 thỏa mãn $x^2 + 9y^2 = 6xy$. Tính $M = \frac{1 + \log_{12} x + \log_{12} y}{2 \log_{12} (x + 3y)}$

A. $M = \frac{1}{4}$

B. $M = 1$

C. $M = \frac{1}{2}$

D. $M = \frac{1}{3}$

Câu67. Với mọi số thực dương a và b thỏa mãn $a^2 + b^2 = 8ab$, mệnh đề dưới đây đúng ?

A. $\log(a + b) = \frac{1}{2}(\log a + \log b)$

B. $\log(a + b) = 1 + \log a + \log b$

C. $\log(a + b) = \frac{1}{2}(1 + \log a + \log b)$

D. $\log(a + b) = \frac{1}{2} + \log a + \log b$

Câu68. . Với mọi số thực dương x, y tùy ý, đặt $\log_3 x = \alpha, \log_3 y = \beta$. Mệnh đề nào dưới đây đúng ?

A. $\log_{27} \left(\frac{\sqrt{x}}{y} \right)^3 = 9 \left(\frac{\alpha}{2} - \beta \right)$

B. $\log_{27} \left(\frac{\sqrt{x}}{y} \right)^3 = \frac{\alpha}{2} + \beta$

C. $\log_{27} \left(\frac{\sqrt{x}}{y} \right)^3 = 9 \left(\frac{\alpha}{2} + \beta \right)$

D. $\log_{27} \left(\frac{\sqrt{x}}{y} \right)^3 = \frac{\alpha}{2} - \beta$

Câu69. Đạo hàm của hàm $y = e^{x^2+x}$ là:

A. $(2x+1)e^{x^2+x}$

B. $(2x+1)e^x$

C. $(x^2+x)e^{2x+1}$

D. $(2x+1)e^{2x+1}$

Câu70. Đạo hàm của hàm số $y = \log_2(x + e^x)$ là:

A. $\frac{1+e^x}{\ln 2}$

B. $\frac{1+e^x}{x+e^x}$

C. $\frac{1}{(x+e^x)\ln 2}$

D. $\frac{1+e^x}{(x+e^x)\ln 2}$

Câu71. Cho hàm số $y = x.e^x$. Chọn hệ thức đúng:

A. $y'' - 2y' + 1 = 0$

B. $y'' - 2y' - 3y = 0$

C. $y'' - 2y' + y = 0$

D. $y'' - 2y' + 3y = 0$

Câu72. Đạo hàm của hàm số $y = (2x-1)3^x$ là:

A. $3^x(2-2x\ln 3 + \ln 3)$

B. $3^x(2+2x\ln 3 - \ln 3)$

C. $2.3^x + (2x-1)x.3^{x-1}$

D. $2.3^x \ln 3$

Câu73. Tính đạo hàm của hàm số $y = \log_2(2x+1)$.

A. $y' = \frac{1}{(2x+1)\ln 2}$

B. $y' = \frac{2}{(2x+1)\ln 2}$

C. $y' = \frac{2}{2x+1}$

D. $y' = \frac{1}{2x+1}$

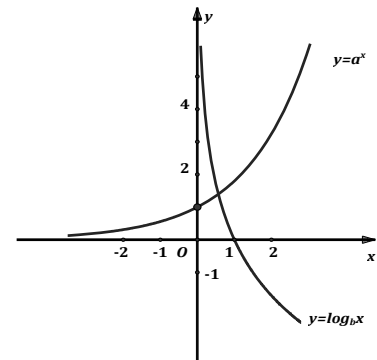
Câu74. Cho đồ thị hai hàm số $y = a^x$ và $y = \log_b x$ như hình vẽ: Nhận xét nào đúng?

A. $a > 1, b > 1$

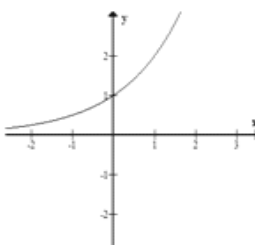
B. $a > 1, 0 < b < 1$

C. $0 < a < 1, 0 < b < 1$

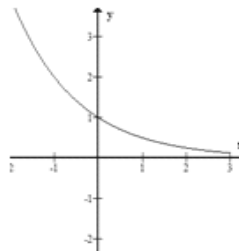
D. $0 < a < 1, b > 1$



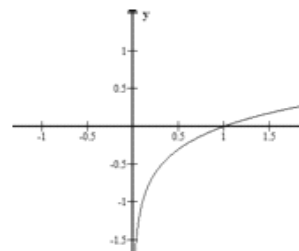
Câu75. Trong các hình sau hình nào là dạng đồ thị của hàm số $y = a^x, 0 < a < 1$



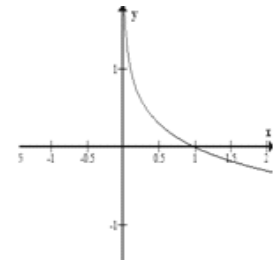
(I)



(II)



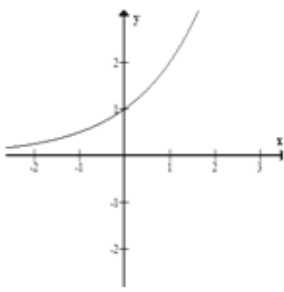
(III)



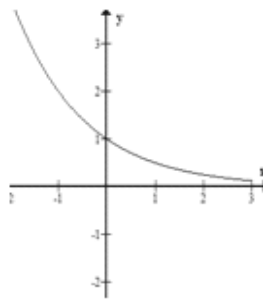
(IV)

Câu76.

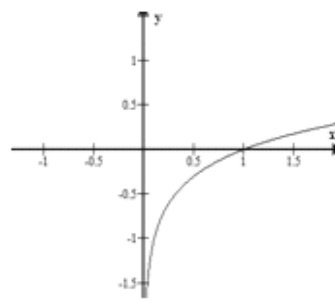
Trong các hình sau hình nào là dạng đồ thị của hàm số $y = \log_a x, a > 1$



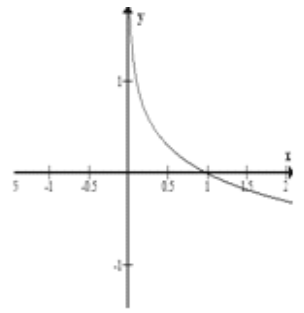
(I)



(II)



(III)

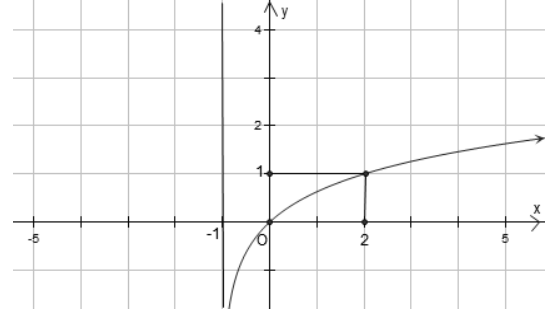


(IV)

Câu77. Đồ thị hình bên là của hàm số nào ?

A. $y = \log_2 x + 1$ B. $y = \log_2(x + 1)$

C. $y = \log_3 x$ D. $y = \log_3(x + 1)$



Câu78. Cho phương trình $4^x + 2^{x+1} - 3 = 0$. Khi đặt $t = 2^x$, ta được phương trình nào dưới đây ?

A. $2t^2 - 3 = 0$. B. $t^2 + t - 3 = 0$.

C. $4t - 3 = 0$. D. $t^2 + 2t - 3 = 0$.

Câu79. Tìm nghiệm của phương trình $\log_2(1 - x) = 2$

A. $x = -4$

B. $x = -3$

C. $x = 3$

D. $x = 5$

Câu80.

Tìm tập nghiệm S của phương trình

$\log_3(2x + 1) - \log_3(x - 1) = 1$.

A. $S = \{4\}$

B. $S = \{3\}$

C. $S = \{-2\}$

D. $S = \{1\}$

Câu81. Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m để phương trình $3^x = m$ có nghiệm thực.

A. $m \geq 1$

B. $m \geq 0$

C. $m > 0$

D. $m \neq 0$

Câu82. Tìm tập nghiệm S của phương trình $\log_{\sqrt{2}}(x - 1) + \log_{\frac{1}{2}}(x + 1) = 1$

A. $S = \{2 + \sqrt{5}\}$

B. $S = \{2 - \sqrt{5}; 2 + \sqrt{5}\}$

C. $S = \{3\}$

D. $S = \left\{ \frac{3 + \sqrt{13}}{2} \right\}$

Câu83. Giải phương trình $2^{x^2 - 2x} = 3$. Ta có tập nghiệm bằng :

A). $\square 1 + \sqrt{1 + \log_2 3}, 1 - \sqrt{1 + \log_2 3} \square$.

B). $\square - 1 + \sqrt{1 + \log_2 3}, - 1 - \sqrt{1 + \log_2 3} \square$.

C). $\square 1 + \sqrt{1 - \log_2 3}, 1 - \sqrt{1 - \log_2 3} \square$.

D). $\square - 1 + \sqrt{1 - \log_2 3}, - 1 - \sqrt{1 - \log_2 3} \square$.

Câu84. Giải phương trình $3^x + 3^{3-x} = 12$. Ta có tập nghiệm bằng :

A). $\square 1, 2 \square$. B). $\square - 1, 2 \square$. C). $\square 1, - 2 \square$. D). $\square - 1, - 2 \square$

Câu85. Giải phương trình $125^x + 50^x = 2^{3x+1}$. Ta có tập nghiệm bằng :

A). $\square - 1 \square$.

B). $\square 1 \square$.

C). $\square 2 \square$.

D). $\square 0 \square$.

Câu86.

Phương trình $2^{x^2 - x} - 2^{2 + x - x^2} = 3$ có tổng các nghiệm bằng:

A. 1

B. 0

C. -2

D. -1

Câu87. Giải phương trình $4^{x^2} + (x^2 - 7).2^{x^2} + 12 - 4x^2 = 0$. Ta có tập nghiệm bằng :

A). $\square 1, -1, \pm\sqrt{2} \square$.B). $\square 0, -1, 2 \square$.C). $\square 1, 2 \square$.D). $\square 1, -2 \square$.

Câu88. Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m để phương trình $3^x = m$ có nghiệm thực.

A. $m \geq 1$ B. $m \geq 0$ C. $m > 0$ D. $m \neq 0$

Câu89. Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m để phương trình $4^x - 2^{x+1} + m = 0$ có hai nghiệm thực phân biệt.

A. $m \in (-\infty; 1)$ B. $m \in (0; +\infty)$ C. $m \in (0; 1]$ D. $m \in (0; 1)$

Câu90. Tìm các giá trị thực của tham số m để phương trình $\log_3^2 x - m \log_3 x + 2m - 7 = 0$ có hai nghiệm thực x_1, x_2 thỏa mãn $x_1 x_2 = 81$.

A. $m = -4$ B. $m = 4$ C. $m = 81$ D. $m = 44$

Câu91. Tìm giá trị thực của tham số m để phương trình $9^x - 2.3^{x+1} + m = 0$ có hai nghiệm thực x_1, x_2 thỏa mãn $x_1 + x_2 = 1$.

A. $m = 6$ B. $m = -3$ C. $m = 3$ D. $m = 1$

Câu92. Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m để phương trình sau có hai nghiệm thực phân biệt:
 $\log_3(1-x^2) + \log_{\frac{1}{3}}(x+m-4) = 0$.

A. $\frac{-1}{4} < m < 0$.B. $5 \leq m \leq \frac{21}{4}$.C. $5 < m < \frac{21}{4}$.D. $\frac{-1}{4} \leq m \leq 2$.

Câu93. Tìm tập hợp các giá trị của tham số thực m để phương trình $6^x + (3-m)2^x - m = 0$ có nghiệm thuộc khoảng $(0; 1)$.

A. $[3; 4]$.B. $[2; 4]$.C. $(2; 4)$.D. $(3; 4)$.

Câu94. Xét các số thực a, b thỏa mãn $a > b > 1$. Tìm giá trị nhỏ nhất $P_{\min}$ của biểu thức

$$P = \log_a^2(a^2) + 3 \log_b\left(\frac{a}{b}\right).$$

A. $P_{\min} = 19$.B. $P_{\min} = 13$.C. $P_{\min} = 14$.

D.

Câu95. Xét hàm số $f(t) = \frac{9^t}{9^t + m^2}$ với m là tham số thực. Gọi S là tập hợp tất cả các giá trị của m sao cho $f(x) + f(y) = 1$ Với mọi số thực x, y thỏa mãn $e^{x+y} \leq e(x+y)$. Tìm số phần tử của S .

A. 0

B. 1

C. Vô số

D. 2.

Câu96. Xét các số thực dương x, y thỏa mãn $\log_3 \frac{1-xy}{x+2y} = 3xy + x + 2y - 4$. Tìm giá trị nhỏ nhất $P_{\min}$ của $P = x + y$.

$$A. P_{\min} = \frac{9\sqrt{11}-19}{9}.$$

$$B. P_{\min} = \frac{9\sqrt{11}+19}{9}.$$

$$C. P_{\min} = \frac{18\sqrt{11}-29}{9}.$$

$$D. P_{\min} = \frac{2\sqrt{11}-3}{3}.$$

Câu97. Thang đo Richté được Charles Francis đề xuất và sử dụng lần đầu tiên vào năm 1935 để sắp xếp

các số đo độ chấn động của các cơn động đất với đơn vị Richtre. Công thức tính độ chấn động như sau: $M_L = \log A - \log A_0$, M_L là độ chấn động, A là biên độ tối đa được đo bằng địa chấn kế và A_0 là biên độ chuẩn. Hỏi theo thang độ Richtre, cùng với một biên độ chuẩn thì biên độ tối đa của một trận động đất 7 độ Richtre sẽ lớn gấp mấy lần biên độ tối đa của một trận động đất 5 độ Richtre?

- A. 2. B. 20. C. 100. D. $10^{\frac{5}{2}}$.

Câu98. Dân số thế giới được ước tính theo công thức $S = A.e^{r.N}$ trong đó: A là dân số của năm lấy mốc tính, S là dân số sau N năm, r là tỷ lệ tăng dân số hằng năm. Cho biết năm 2001, dân số Việt Nam có khoảng 78.685.000 người và tỷ lệ tăng dân số hằng năm là 1,7% một năm. Như vậy, nếu tỷ lệ tăng dân số hằng năm không đổi thì đến năm nào dân số nước ta ở mức khoảng 120 triệu người?

- A. 2020. B. 2026. C. 2022. D. 2024.

Câu99. Số lượng của loại vi khuẩn A trong một phòng thí nghiệm được tính theo công thức $s(t) = s(0).2^t$, trong đó $s(0)$ là số lượng vi khuẩn A lúc ban đầu, $s(t)$ là số lượng vi khuẩn A có sau t phút. Biết sau 3 phút thì số lượng vi khuẩn A là 625 nghìn con. Hỏi sau bao lâu, kể từ lúc ban đầu, số lượng vi khuẩn A là 10 triệu con?

- A. 48 phút. B. 19 phút. C. 7 phút. D. 12 phút

Câu100. Một người gửi ngân hàng 100 triệu đồng theo hình thức lãi kép, lãi suất 0,5% một tháng (kể từ tháng thứ 2, tiền lãi được tính theo phần trăm tổng tiền có được của tháng trước đó và tiền lãi của tháng sau đó). Hỏi sau ít nhất bao nhiêu tháng, người đó có nhiều hơn 125 triệu đồng?

- A. 47 tháng. B. 46 tháng. C. 45 tháng. D. 44 tháng.

Câu101. Ông Nam gửi 100 triệu đồng vào ngân hàng theo thể thức lãi kép kì hạn 1 năm với lãi suất là 12% một năm. Sau n năm ông Nam rút toàn bộ số tiền (cả vốn lẫn lãi). Tìm số nguyên dương n nhỏ nhất để số tiền lãi nhận được lớn hơn 40 triệu đồng (giả sử lãi suất hàng năm không thay đổi)

- A. 4. B. 5. C. 2. D. 3.

Câu102.

Cho khối chóp tứ giác đều có cạnh đáy bằng a , cạnh bên gấp hai lần cạnh đáy. Tính tích V của khối

chóp tứ giác đã cho: A. $V = \frac{\sqrt{2}a^3}{2}$ B. $V = \frac{\sqrt{2}a^3}{6}$ C. $V = \frac{\sqrt{14}a^3}{2}$ D.

$$V = \frac{\sqrt{14}a^3}{6}$$

Câu103. Tính thể tích V của khối lập phương ABCD.A'B'C'D', biết $AC' = a\sqrt{3}$

- A. $V = a^3$ B. $V = \frac{3\sqrt{6}a^3}{4}$ C. $V = 3\sqrt{3}a^3$ D. $V = \frac{1}{3}a^3$

Câu104. Cho khối chóp $S.ABCD$ có đáy là hình vuông cạnh a , $SA \perp (ABCD)$ và SC tạo với mặt phẳng (SAB) một góc 30° . Tính thể tích V của khối chóp đã cho:

- A. $V = \sqrt{6}a^3 / 3$ B. $V = \sqrt{2}a^3 / 3$ C. $V = 2a^3 / 3$ D. $V = \sqrt{2}a^3$

Câu105. Cho hình chóp tứ giác $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh a , cạnh bên SA vuông góc với mặt phẳng đáy và $SA = \sqrt{2}a$. Tính thể tích V của khối chóp $S.ABCD$.

- A. $V = \frac{\sqrt{2}a^3}{6}$ B. $V = \frac{\sqrt{2}a^3}{4}$ C. $V = \sqrt{2}a^3$ D. $V = \frac{\sqrt{2}a^3}{3}$

Câu106. Cho tứ diện $ABCD$ có các cạnh AB , AC và AD đôi một vuông góc với nhau; $AB = 6a$, $AC = 7a$ và $AD = 4a$. Gọi M , N , P tương ứng là trung điểm các cạnh BC , CD , DB . Tính thể tích V của tứ diện

AMNP.

A. $V = \frac{7}{2}a^3$

B. $V = 14a^3$

C. $V = \frac{28}{3}a^3$

D. $V = 7a^3$

Câu107. Cho hình chóp tứ giác $S.ABCD$ có đáy là hình vuông cạnh bằng $\sqrt{2}a$. Tam giác SAD cân tại S và mặt bên (SAD) vuông góc với mặt phẳng đáy. Biết thể tích khối chóp $S.ABCD$ bằng $\frac{4}{3}a^3$. Tính khoảng cách h từ B đến mặt phẳng (SCD) .

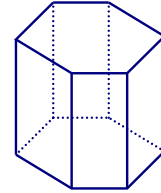
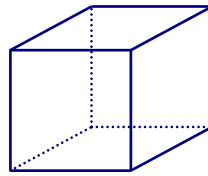
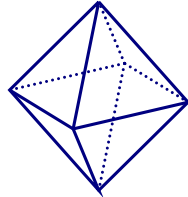
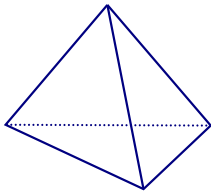
A. $h = \frac{2}{3}a$

B. $h = \frac{4}{3}a$

C. $h = \frac{8}{3}a$

D. $h = \frac{3}{4}a$

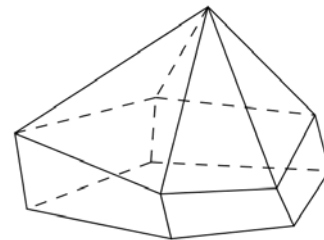
Câu108. Hình đa diện nào dưới đây **không** có tâm đối xứng?



- A. Tứ diện đều B. Bát diện đều C. Hình lập phương D. Lăng trụ lục giác đều

Câu109. Hình đa diện trong hình vẽ bên có bao nhiêu mặt ?

- A. 6. B. 10. C. 12. D. 11.



Câu110. Khối bát diện đều là khối đa diện đều loại:

A. $\{5;3\}$

B. $\{3;5\}$

C. $\{4;3\}$

D. $\{3;4\}$

Câu111. Cho khối tứ diện có thể tích bằng V . Gọi V' là thể tích của khối đa diện có các đỉnh là các trung điểm của các cạnh của khối tứ diện đã cho, tính tỉ số $\frac{V'}{V}$.

A. $\frac{V'}{V} = \frac{1}{2}$.

B. $\frac{V'}{V} = \frac{1}{4}$.

C. $\frac{V'}{V} = \frac{2}{3}$.

D. $\frac{V'}{V} = \frac{5}{8}$.

Câu112. Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác vuông tại B với $AB=a, BC=a\sqrt{2}, SA=2a$ và SA vuông góc với mặt phẳng (ABC) . Biết (P) là mặt phẳng qua A và vuông góc với SB , diện tích thiết diện cắt bởi (P) và hình chóp là:

A. $\frac{4a^2\sqrt{10}}{25}$

B. $\frac{4a^2\sqrt{3}}{15}$

C. $\frac{8a^2\sqrt{10}}{25}$

D. $\frac{4a^2\sqrt{6}}{15}$

Câu113. Cho tứ diện đều $ABCD$ có cạnh bằng a . Gọi M, N lần lượt là trung điểm của các cạnh AB, BC và E là điểm đối xứng với B qua D . Mặt phẳng (MNE) chia khối tứ diện $ABCD$ thành hai khối đa diện, trong đó khối đa diện chứa đỉnh A có thể tích V . Tính V :

$$\text{A. } V = \frac{7\sqrt{2}a^3}{216} \quad \text{B. } V = \frac{11\sqrt{2}a^3}{216} \quad \text{C. } V = \frac{13\sqrt{2}a^3}{216} \quad \text{D. } V = \frac{\sqrt{2}a^3}{18}$$

Câu114. Cho khối lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có $BB' = a$, đáy ABC là tam giác vuông cân tại B và $AC = a\sqrt{2}$. Tính thể tích V của khối lăng trụ đã cho:

$$\text{A. } V = a^3. \quad \text{B. } V = a^3/3. \quad \text{C. } V = a^3/6. \quad \text{D. } V = a^3/2.$$

Câu115. Mặt phẳng $(AB'C')$ chia khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ thành các khối đa diện nào ?

- A. Một khối chóp tam giác và một khối chóp ngũ giác. B. Một khối chóp tam giác và một khối chóp tứ giác.
C. Hai khối chóp tam giác. D. Hai khối chóp tứ giác.

Câu116. Cho khối chóp $S.ABCD$ đáy là hình chữ nhật, $AB = a$, $AD = a\sqrt{3}$, $SA \perp (ABCD)$ và mp (SBC) tạo với đáy góc 60° . Tính thể tích V của khối chóp $S.ABCD$:

$$\text{A. } V = a^3/3 \quad \text{B. } V = \sqrt{3}a^3/3 \quad \text{C. } V = a^3 \quad \text{D. } V = 3a^3$$

Câu117. Xét khối tứ diện $ABCD$ có cạnh $AB = x$ và các cạnh còn lại đều bằng $2\sqrt{3}$. Tìm x để thể tích khối tứ diện $ABCD$ đạt giá trị lớn nhất: A. $x = \sqrt{6}$ B. $x = \sqrt{14}$ C. $x = 3\sqrt{2}$
D. $x = 2\sqrt{3}$

Câu118. Cho tứ diện $ABCD$ có tam giác BCD vuông tại C , $AB \perp (BCD)$, $AB = 5a$, $BC = 3a$ và $CD = 4a$. Tính bán kính R của mặt cầu ngoại tiếp tứ diện $ABCD$:

$$\text{A. } R = \frac{5a\sqrt{2}}{3}. \quad \text{B. } R = \frac{5a\sqrt{3}}{3}. \quad \text{C. } R = \frac{5a\sqrt{2}}{2}. \quad \text{D. } R = \frac{5a\sqrt{3}}{2}.$$

Câu119. Cho khối chóp $S.ABC$ có $SA \perp (ABC)$, $SA = 4$, $AB = 6$, $BC = 10$ và $CA = 8$. Tính thể tích V của khối chóp $S.ABC$: A. $V = 40$ B. $V = 192$ C. $V = 32$. D. $V = 24$

Câu120. Hình lăng trụ tam giác đều có bao nhiêu mặt phẳng đối xứng ?

- A. 4 mặt phẳng B. 1 mặt phẳng C. 2 mặt phẳng D. 3 mặt phẳng

Câu121. Cho khối chóp $S.ABCD$ đáy là hình vuông cạnh a , $SA \perp (ABCD)$ và khoảng cách từ A đến mp (SBC) bằng $\frac{a\sqrt{2}}{2}$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho:

$$\text{A. } V = a^3/2 \quad \text{B. } V = a^3 \quad \text{C. } V = \sqrt{3}a^3/9 \quad \text{D. } V = a^3/3$$

Câu122. Xét khối chóp $S.ABC$ có đáy là tam giác vuông cân tại A , $SA \perp (ABC)$, khoảng cách từ A đến mặt phẳng (SBC) bằng 3. Gọi α là góc giữa hai mặt phẳng (SAB) và (ABC) , tính $\cos \alpha$ khi thể tích khối chóp $S.ABC$ nhỏ nhất: A. $\cos \alpha = 1/3$ B. $\cos \alpha = \sqrt{3}/3$ C. $\cos \alpha = \sqrt{2}/2$ D. $\cos \alpha = 2/3$

Câu123. Cho hình bát diện đều cạnh a . Gọi S là tổng diện tích tất cả các mặt của hình bát diện đều đó.

$$\text{Mệnh đề nào dưới đây đúng ? A. } S = 4\sqrt{3}a^2 \quad \text{B. } S = \sqrt{3}a^2 \quad \text{C. } S = 2\sqrt{3}a^2 \quad \text{D. } S = 8a^2$$

Câu124. Cho khối chóp tam giác đều $S.ABC$ có cạnh đáy bằng a và cạnh bên bằng $2a$. Tính thể tích V của khối chóp $S.ABC$: A. $V = \frac{\sqrt{13}a^3}{12}$ B. $V = \frac{\sqrt{11}a^3}{12}$ C. $V = \frac{\sqrt{11}a^3}{6}$ D. $V = \frac{\sqrt{11}a^3}{4}$

Câu125. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình chữ nhật với $AB = 3a$, $BC = 4a$, $SA = 12a$ và $SA \perp (ABCD)$. Tính bán kính R của mặt cầu ngoại tiếp hình chóp $S.ABCD$:

$$\text{A. } R = 5a/2 \quad \text{B. } R = 17a/2 \quad \text{C. } R = 13a/2 \quad \text{D. } R = 6a$$

Câu126. Cho khối lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác cân với $AB = AC = a$, $\widehat{BAC} = 120^\circ$, mp $(AB'C')$ tạo với đáy một góc 60° . Tính thể tích V của khối lăng trụ đã cho.

A. $V = \frac{3a^3}{8}$

B. $V = \frac{9a^3}{8}$

C. $V = \frac{a^3}{8}$

D. $V = \frac{3a^3}{4}$

Câu127. Trong tất cả các hình chóp tứ giác đều nội tiếp mặt cầu có bán kính bằng 9, tính thể tích V của khối chóp có thể tích lớn nhất: A. $V = 144$ B. $V = 576$ C. $V = 576\sqrt{2}$ D. $V = 144\sqrt{6}$

Câu128. Trong không gian, cho tam giác ABC vuông tại A , $AB = a$ và $AC = a\sqrt{3}$. Tính độ dài đường sinh l của hình nón, nhận được khi quay tam giác ABC xung quanh trục AB .

A. $l = a$

B. $l = \sqrt{2}a$

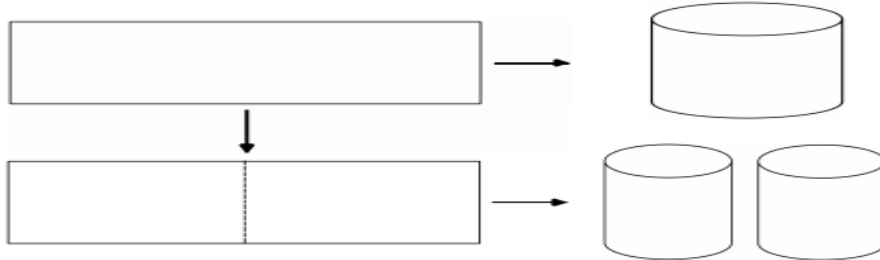
C. $l = \sqrt{3}a$

D. $l = 2a$

Câu129. Từ một tấm tôn hình chữ nhật kích thước $50\text{cm} \times 240\text{cm}$, người ta làm các thùng đựng nước hình trụ có chiều cao bằng 50cm , theo hai cách sau (xem hình minh họa dưới đây) :

- Cách 1 : Gò tấm tôn ban đầu thành mặt xung quanh của thùng.
- Cách 2 : Cắt tấm tôn ban đầu thành hai tấm bằng nhau, rồi gò mỗi tấm đó thành mặt xung quanh của một thùng.

Kí hiệu V_1 là thể tích của thùng gò được theo cách 1 và V_2 là tổng thể tích của hai thùng gò được theo cách 2. Tính tỉ số $\frac{V_1}{V_2}$



A. $\frac{V_1}{V_2} = \frac{1}{2}$.

B. $\frac{V_1}{V_2} = 1$.

C. $\frac{V_1}{V_2} = 2$.

D. $\frac{V_1}{V_2} = 4$.

Câu130. Trong không gian, cho hình chữ nhật $ABCD$ có $AB = 1$ và $AD = 2$. Gọi M, N lần lượt là trung điểm của AD và BC . Quay hình chữ nhật đó xung quanh trục MN , ta được một hình trụ. Tính diện tích toàn phần S_{tp} của hình trụ đó.

A. $S_{tp} = 4\pi$.

B. $S_{tp} = 2\pi$.

C. $S_{tp} = 6\pi$.

D. $S_{tp} = 10\pi$.

Câu131. Cho khối nón (N) có bán kính đáy bằng 3 và diện tích xung quanh bằng 15π . Tính thể tích V của khối nón (N).

A) $V = 12\pi$

B) $V = 20\pi$

C) $V = 36\pi$

D) $V = 60\pi$

Câu132. Cho hình lăng trụ tam giác đều $ABC.A'B'C'$ có độ dài cạnh đáy bằng a và chiều cao bằng h . Tính thể tích V của khối trụ ngoại tiếp lăng trụ đã cho.

A) $V = \frac{\pi a^2 h}{9}$

B) $V = \frac{\pi a^2 h}{3}$

C) $V = 3\pi a^2 h$

D) $V = \pi a^2 h$

Câu133. Cho hình hộp chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$ có $AB = a, AD = 2a, AA' = 2a$. Tính bán kính R của mặt cầu ngoại tiếp tứ diện $ABB'C'$.

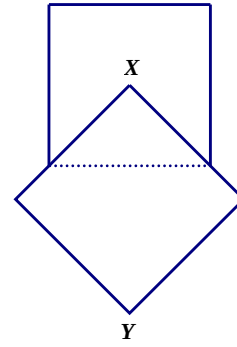
A) $R = 3a$

B) $R = \frac{3a}{4}$

C) $R = \frac{3a}{2}$

D) $R = 2a$

Câu134. Cho hai hình vuông cùng có cạnh bằng 5 được xếp chồng lên nhau sao cho đỉnh X của một hình vuông là tâm của hình vuông còn lại (như hình vẽ bên). Tính thể tích V của vật thể tròn xoay khi quay mô hình trên xung quanh trục XY .



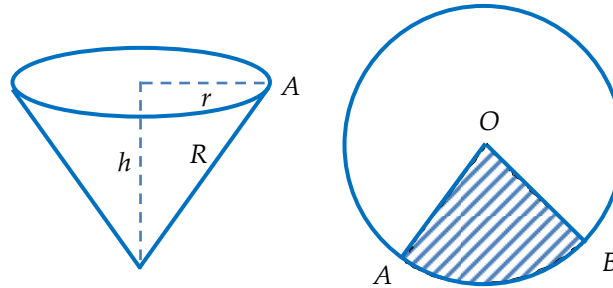
A. $V = \frac{125(1+\sqrt{2})\pi}{6}$

B. $V = \frac{125(5+2\sqrt{2})\pi}{12}$

C. $V = \frac{125(5+4\sqrt{2})\pi}{24}$

D. $V = \frac{125(2+\sqrt{2})\pi}{4}$

Câu135. Cắt bỏ hình quạt tròn AOB - hình phẳng có nét gạch trong hình, từ một mảnh các-tông hình tròn bán kính R và dán lại với nhau để được một cái phễu có dạng của một hình nón (phần mép dán coi như không đáng kể). Gọi x là góc ở tâm của quạt tròn dùng làm phễu, $0 < x < 2\pi$. Tìm x để hình nón có thể tích lớn nhất.



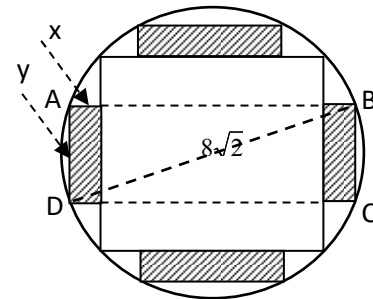
A. $x = \frac{2\sqrt{3}}{3}\pi$

B. $x = \frac{2\sqrt{6}}{3}\pi$

C. $x = \frac{2\pi}{3}$

D. $x = \pi$

Câu136. Từ một khúc gỗ tròn hình trụ, đường kính bằng $8\sqrt{2}$ cần xẻ thành một chiếc xà có tiết diện ngang là hình vuông và 4 miếng phụ kích thước x, y như hình vẽ. Hãy xác định x để diện tích sử dụng theo tiết diện ngang là lớn nhất?



A. $x = \sqrt{41} - 3$

B. $x = 1$

C. $x = \sqrt{17} - 3$

D. $x = \pm\sqrt{41} - 3$

Câu137. Cho hai mặt phẳng (P) và (Q) song song với nhau và cắt một mặt cầu tâm O bán kính R tạo thành hai đường tròn có cùng bán kính. Xét hình nón có đỉnh trùng với tâm của một trong hai đường tròn và đáy trùng với đường tròn còn lại. Tính khoảng cách giữa (P) và (Q) để diện tích xung quanh hình nón đó là lớn nhất.

A. R

B. $R\sqrt{2}$

C. $2R\sqrt{3}$

D. $\frac{2R\sqrt{3}}{3}$